

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: UBND PHƯỜNG BIÊN GIANG

Chương: 799

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Theo Thông báo số 230/TB-UBND ngày 12/7/2024 của UBND phường Biên Giang)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện quý II/2024	Ước thực hiện 6 tháng năm 2024	So sánh (%)	
					Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	2.456.000.000	2.087.837.000	2.513.515.000	85	120
1	Dự toán giao đơn vị thu nộp ngân sách	1.095.000.000	57.327.000	98.005.000	5	36
1.1	Phí, lệ phí	80.000.000	22.350.000	38.227.000	28	54
1.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp khối hộ	850.000.000	13.727.000	22.171.000	2	87
1.3	Thu từ hoa lợi công sản, đất công ích	75.000.000	15.000.000	26.357.000	20	25
1.4	Thu khác ngân sách	90.000.000	6.250.000	11.250.000	7	15
2	Giao phối hợp với Chi cụ Thuế thu	1.361.000.000	2.030.510.000	2.415.510.000	149	128
2.1	Lệ phí môn bài	31.000.000	3.000.000	27.000.000	10	9
2.2	Thuế GTGT	900.000.000	1.381.510.000	1.619.510.000	154	135
2.3	Thuế TTĐB					
2.4	Thuế thu nhập cá nhân	430.000.000	646.000.000	769.000.000	150	122
II	Tổng dự toán chi	9.833.558.905	2.485.898.482	4.257.914.839	25	86
	a. Nguồn thu được để lại đơn vị	77.253.000	25.000.000	25.000.000	32	
	b. Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.756.305.905	2.460.898.482	4.232.914.839	25	85
	- Trong đó tiết kiệm chi thường xuyên 10%	363.099.000			-	
	- Dự toán chi ngân sách (đã trừ tiết kiệm)	9.393.206.905	2.460.898.482	4.232.914.839	26	85
1	Chi quản lý hành chính (UBND, Đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội)	7.283.632.574	1.877.345.111	3.239.996.386	26	86
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.687.801.738	795.320.820	1.505.258.556	22	60
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.595.830.836	1.082.024.291	1.734.737.830	30	128
1.3	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương					
2	Chi quốc phòng	714.320.931	249.774.116	340.226.298	35	149
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	714.320.931	249.774.116	340.226.298	35	149
2.3	Kinh phí cải cách tiền lương					
3	Chi an ninh	745.795.400	197.972.100	343.362.000	27	59
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	745.795.400	197.972.100	343.362.000	27	59
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	41.220.000	3.080.000	6.740.000	7	47
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí y tế dự phòng					
4.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	41.220.000	3.080.000	6.740.000	7	47

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện quý II/2024	Ước thực hiện 6 tháng năm 2024	So sánh (%)	
					Dự toán	Cùng kỳ năm trước
5	Chi bảo đảm xã hội	414.738.000	70.221.000	228.884.000	17	41
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	414.738.000	70.221.000	228.884.000	17	41
5.3	Kinh phí cải cách tiền lương					
6	Chi hoạt động kinh tế	30.960.000	-	-	-	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	30.960.000			-	-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	20.610.000	-	-	-	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.610.000			-	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	90.360.000	27.826.155	39.026.155	31	112
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	90.360.000	27.826.155	39.026.155	31	112
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.610.000	8.100.000	8.100.000	39	107
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.610.000	8.100.000	8.100.000	39	107
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	30.960.000	26.580.000	26.580.000	86	271
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	30.960.000	26.580.000	26.580.000	86	271
11	Chi khác ngân sách	-	-	-		
11.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-				
II	Nguồn vốn viện trợ	-				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-				